

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(*Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2013)
Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2013)
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2013)
	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2014)
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Học Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Số: 704 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần VIMECO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 3 năm 2014, từ trang 6 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số dư chi phí sản xuất kinh doanh đã dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long quản lý". Tại ngày lập báo cáo, chưa có các quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của Dự án Cao Xanh - Hà Khánh D. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGÁN HẠN <i>(100=110+120+130+140+150)</i>	100		729.617.400.040	813.723.018.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	88.549.703.299	84.704.381.584
1.Tiền	111		30.549.703.299	26.704.381.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.000.000.000	58.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		470.240.186.317	505.830.207.416
1. Phải thu khách hàng	131		479.248.602.776	498.212.659.462
2. Trả trước cho người bán	132		8.244.352.863	14.814.998.623
3. Các khoản phải thu khác	135		1.325.288.495	1.941.201.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.578.057.817)	(9.138.652.435)
IV. Hàng tồn kho	140	6	166.264.212.637	211.264.205.638
1. Hàng tồn kho	141		166.264.212.637	211.264.205.638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.563.297.787	5.924.224.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.691.667	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		26.636.134	112.662.500
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.511.969.986	5.811.561.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN <i>(200=220+250+260)</i>	200		98.821.700.596	138.672.189.429
I. Tài sản cố định	220		81.933.714.845	111.636.381.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	81.933.714.845	111.636.381.516
- Nguyên giá	222		452.891.645.149	479.657.807.837
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.957.930.304)	(368.021.426.321)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	-	-
- Nguyên giá	225		1.267.194.664	1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.267.194.664)	(1.267.194.664)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.437.000.000	15.723.844.980
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	15.749.500.000	15.749.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.312.500.000)	(25.655.020)
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.450.985.751	11.311.962.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.016.031.518	10.969.215.055
2. Tài sản dài hạn khác	268		434.954.233	342.747.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		828.439.100.636	952.395.208.376

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		621.423.494.162	745.954.963.886
I. Nợ ngắn hạn	310		613.101.417.162	730.515.888.659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	238.245.587.770	302.167.582.191
2. Phải trả người bán	312		269.395.241.280	298.026.763.045
3. Người mua trả tiền trước	313		14.728.175.481	26.138.455.805
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	18.406.263.529	31.247.386.582
5. Phải trả người lao động	315		11.384.274.236	8.083.073.567
6. Chi phí phải trả	316	13	18.035.227.954	12.624.991.078
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	37.237.575.984	41.932.658.874
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.669.070.928	10.294.977.517
II. Nợ dài hạn	330		8.322.077.000	15.439.075.227
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.490.077.000	834.300.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	15	6.832.000.000	14.604.775.227
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		201.863.093.997	201.469.614.897
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	201.863.093.997	201.469.614.897
1. Vốn điều lệ	411		65.000.000.000	65.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.993.938.149	76.993.938.149
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.796.490.115	18.064.001.225
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.072.665.733	11.411.675.523
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỆU SỐ	439	17	5.152.512.477	4.970.629.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		828.439.100.636	952.395.208.376



Võ Thị Hải An
Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	753.976.470.980	978.487.337.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	47.543.636	335.600.359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	753.928.927.344	978.151.736.796
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	683.264.479.756	886.532.459.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.664.447.588	91.619.277.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.161.318.059	8.148.251.002
7. Chi phí tài chính	22	23	32.643.436.740	50.087.943.371
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.309.461.760	49.856.757.177
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.952.620.886	28.430.568.714
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		11.229.708.021	21.249.016.648
10. Thu nhập khác	31		11.251.402.692	6.800.126.507
11. Chi phí khác	32		7.895.435.204	12.928.631.407
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	3.355.967.488	(6.128.504.900)
13. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		14.585.675.509	15.120.511.748
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.687.139.490	3.411.309.927
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.898.536.019	11.709.201.821
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		434.648.430	967.542.948
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		9.463.887.589	10.741.658.873
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.456	1.653

Võ Thị Hải An
Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.585.675.509	15.120.511.748
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.607.412.641	40.917.779.897
Các khoản dự phòng	03	14.726.250.362	3.660.361.747
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.004.095.893)	(6.404.295.862)
Chi phí lãi vay	06	27.309.461.760	49.856.757.177
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.224.704.379	103.151.114.707
Thay đổi các khoản phải thu	09	14.922.547.030	(30.887.330.940)
Thay đổi hàng tồn kho	10	44.999.993.001	75.944.952.641
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(46.224.906.142)	(64.274.402.162)
Thay đổi chi phí trả trước	12	5.170.700.402	3.197.031.354
Tiền lãi vay đã trả	13	(29.617.067.376)	(59.235.338.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.344.205.673)	(6.506.849.444)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.009.470.095)	(3.399.346.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68.122.295.526	17.989.830.757
II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(8.471.590.909)	(8.823.090.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	11.020.957.576	6.636.772.717
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.368.429.170	7.552.406.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.917.795.837	66.088.383

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
----------	-------	------	------

III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	417.929.443.825	504.512.439.107
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(489.624.213.473)	(558.643.757.748)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(6.500.000.000)	(11.700.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(78.194.769.648)</i>	<i>(65.831.318.641)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>3.845.321.715</i>	<i>(47.775.399.501)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	84.704.381.584	132.479.781.085
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	88.549.703.299	84.704.381.584


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo Quyết định số 179/BXD-TCLD ngày 24 tháng 3 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06 tháng 12 năm 2002, Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng theo Quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 8 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 23 tháng 5 năm 2008.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 65.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VIMECO đặt tại lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần VIMECO có một công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con. Chi tiết tỷ lệ góp vốn của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ (%)
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	76,85%	76,85%

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 839 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 960 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn, nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư;
- Thi công xây lắp; san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hóa;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và báo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ánh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở đơn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YÊU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	488.948.812	418.651.365
Tiền gửi ngân hàng (i)	30.060.754.487	26.285.730.219
Các khoản tương đương tiền (i)	58.000.000.000	58.000.000.000
	88.549.703.299	84.704.381.584

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng. Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn đều được thẻ chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.671.841.701	3.970.894.984
Công cụ, dụng cụ	269.167.500	159.764.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	161.323.203.436	207.133.546.154
	166.264.212.637	211.264.205.638
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	166.264.212.637	211.264.205.638

- (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc "Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D, phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý". Ngày 23 tháng 7 năm 2012 UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị mới Cao Xanh - Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư. Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh - Chủ tịch hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 04 tháng 02 năm 2013, Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh - Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 "Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38" của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Ngày 16 tháng 01 năm 2014, Sở tài chính tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31.143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND. Theo đó, Công ty chưa hạch toán khoản chi phí này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

7.

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2013	44.319.786.738	313.812.143.821	105.933.347.591	15.592.529.687	-	-	-	-	-	-	479.657.807.837
Mua trong năm	-	6.155.909.091	2.315.681.818	-	-	-	-	-	-	-	8.471.590.909
Tăng do phân loại lãi	3.422.356.572	-	-	30.029.853	-	-	-	-	-	-	3.781.234.607
Thanh lý	-	(25.470.644.6689)	(5.693.565.302)	(381.657.814)	-	-	-	-	-	-	(31.545.867.805)
Giảm theo Thông tư 45	(89.099.558)	(2.246.369.083)	-	(1.215.926.961)	-	-	-	-	-	-	(3.691.885.792)
Giảm do phân loại lãi	-	(3.596.309.830)	(184.924.777)	-	-	-	-	-	-	-	(3.781.234.607)
Tại ngày 31/12/2013	47.653.043.752	288.654.729.310	102.370.539.330	14.024.974.765	-	-	-	-	-	-	452.891.645.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2013	21.787.270.726	248.085.316.351	84.451.994.995	13.696.844.249	-	-	-	-	-	-	368.021.426.321
Khäu hao trong năm	5.017.823.924	18.368.098.439	10.341.189.656	1.082.934.455	-	-	-	-	-	-	34.835.185.053
Tăng do phân loại lãi	2.557.538.252	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.774.539.761
Thanh lý	-	(25.178.818.901)	(2.828.168.924)	(381.657.814)	-	-	-	-	-	-	(28.388.645.639)
Giảm theo Thông tư 45	(89.099.558)	(2.215.666.335)	-	(1.046.254.510)	-	-	-	-	-	-	(3.449.677.260)
Giảm do phân loại lãi	-	(1.806.417.099)	(641.294.098)	(387.186.735)	-	-	-	-	-	-	(2.834.897.932)
Tại ngày 31/12/2013	29.273.533.344	237.252.512.455	91.323.721.629	12.964.679.645	-	-	-	-	-	-	370.957.930.304

	Tài sản cố định	Tài sản không cố định	Tổng tài sản
Tại ngày 31/12/2013	18.379.510.408	51.402.216.855	11.046.817.701
Tại ngày 31/12/2012	22.532.516.012	65.726.827.470	21.481.352.596

	Tài sản cố định	Tài sản không cố định	Tổng tài sản
Tại ngày 31/12/2013	18.379.510.408	51.402.216.855	11.046.817.701
Tại ngày 31/12/2012	22.532.516.012	65.726.827.470	21.481.352.596

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 243.312.393.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 235.944.484.130 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và 15, Công ty đã thê chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 69.104.800.952 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 79.425.796.328 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là tài sản cố định thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03/2000/HĐCTTC ngày 29 tháng 3 năm 2000 giữa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) ký với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 04 tháng 10 năm 2000, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có Công văn số 01939 VC/TCKT ủy quyền cho Công ty thực hiện hợp đồng này.

Hiện nay, Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích khấu hao hết đối với tài sản cố định thuê tài chính. Tuy nhiên, Công ty chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần VIPACO (*)	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung (*)	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	60.000.000	60.000.000
	15.749.500.000	15.749.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)	(25.655.020)
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	10.437.000.000	15.723.844.980

(*) Theo “Đề án Tổ chức sản xuất kinh doanh giai đoạn 2013 - 2018” ngày 20 tháng 5 năm 2013, Công ty dự kiến sẽ thoái hết vốn khỏi các Công ty này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.969.215.055	13.551.704.248
Tăng trong năm	1.669.793.512	6.023.631.327
Kết chuyển vào chi phí trong năm	6.622.977.049	8.606.120.520
	6.016.031.518	10.969.215.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)	89.334.719.440	59.990.685.077
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	37.983.285.869	72.681.170.293
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iii)	46.346.836.104	77.036.413.171
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iv)	29.042.536.400	35.023.223.225
Vay các cá nhân trong Công ty (v)	2.092.660.000	1.642.660.000
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (Vimeco MT)		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vi)	11.421.931.354	8.684.031.818
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)	989.421.528	2.261.667.003
Vay ngắn hạn cá nhân (viii)	280.000.000	732.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.754.197.075	44.115.731.604
	238.245.587.770	302.167.582.191

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng HM/2013-HDTDHM/NHCT326-VMC ngày 12 tháng 8 năm 2013. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 89.334.719.440 VND. Khoản vay này được dùng để mua nguyên vật liệu, trả tiền lương và các chi phí khác phục vụ cho quá trình sản xuất bê tông thương phẩm. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất khoản vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ tối thiểu 3,2%/năm; kỳ xác định lãi suất 1 tháng/lần. Lãi trả vào ngày 27 hàng tháng. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số 01/HĐCC2011-Vimeco, hợp đồng tiền gửi số 326/2012/HĐCC-Vimeco, 17 xe ô tô chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTC-Vimeco ngày 04 tháng 7 năm 2013.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HD ngày 01 tháng 8 năm 2013. Hạn mức cho vay là 120.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 37.983.285.869 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng Trụ sở Công ty, toàn bộ các trang thiết bị, hệ thống xe và bãi gửi xe, phần thuê đất hàng năm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2013/0002757 ngày 08 tháng 10 năm 2013. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 46.346.836.104 VND. Khoản vay này được dùng để mở L/C và phát hành bảo lãnh. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu, tài sản của Công ty và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HDTDHM ngày 31 tháng 7 năm 2013. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 29.042.536.400 VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất khoản vay quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ dư tài khoản tiền gửi của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản thế chấp của Công ty tại Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (Tiếp theo)

- (v) Các khoản vay cá nhân trong Công ty mẹ theo chính sách của Công ty, lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ theo thỏa thuận trong giấy nhận nợ, kỳ hạn là 12 tháng, lãi thanh toán 1 lần/năm. Các khoản vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2193172/2013/HDTDHM ngày 01 tháng 7 năm 2013. Hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 11.421.931.354 VND. Lãi suất khoản vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng dùng cho sản xuất kinh doanh của Vimeco MT tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa Vimeco MT và đối tác khác mà Vimeco MT là người thụ hưởng và các tài sản của Vimeco MT. Mục đích khoản vay ngắn hạn này là để bổ sung vốn lưu động nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh của Vimeco MT.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 1500LAV2013/HDTD ngày 16 tháng 9 năm 2013. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND và đáo hạn theo từng khoản tiền được giải ngân cụ thể, thời hạn cho vay là 07 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu. Dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 989.421.528 VND. Lãi suất 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn 18%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần phù hợp với quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Vimeco MT đã sử dụng Hệ thống nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay này.
- (viii) Các khoản vay cá nhân trong Công ty con thể hiện khoản vay từ cán bộ công nhân viên trong Công ty dưới hình thức hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 280.000.000 VND và đáo hạn theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể (từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày ký khế ước tín dụng). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định của từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể (13,5%), lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.284.745.698	26.056.840.266
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.446.778	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.801.423.843	3.500.265.907
Thuế thu nhập cá nhân	908.511.898	1.317.145.097
Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312
	18.406.263.529	31.247.386.582

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	12.624.991.078
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	-
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Hầm chui đường sắt	5.189.127.529	-
Chi phí phải trả nhà thầu phụ Dự án Nhà máy Sam Sung Thái nguyên	4.757.675.455	-
Chi phí phải trả khác	849.038.986	-
	18.035.227.954	12.624.991.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	1.143.495.344	1.435.165.502
Bảo hiểm y tế	579.242.589	372.682.492
Kinh phí công đoàn	395.118.943	816.120.499
Bảo hiểm thất nghiệp	637.792.829	1.832.237.236
Các khoản tạm ứng phải trả	10.814.438.672	7.018.457.936
Kinh phí bảo trì Nhà chung cư	11.346.412.087	11.167.538.294
Lãi vay phải trả	3.178.353.780	11.653.699.878
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.142.721.740	7.636.757.037
	37.237.575.984	41.932.658.874

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	3.395.900.471	6.453.900.471
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	3.146.250.000	7.126.421.111
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	5.256.204.200	2.456.204.200
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	1.906.250.000	8.802.388.645
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (v)	8.781.592.404	26.781.592.404
Tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (vi)	5.100.000.000	7.100.000.000
	27.586.197.075	58.720.506.831

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	20.754.197.075	44.115.731.604
Trong năm thứ hai	3.292.000.000	11.092.604.671
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.540.000.000	3.512.170.556
	27.586.197.075	58.720.506.831
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	20.754.197.075	44.115.731.604
Số phải trả sau 12 tháng	6.832.000.000	14.604.775.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm những khoản vay sau:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo 3 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 21 tháng 5 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông thuộc Dự án đầu tư bổ sung xe trộn bê tông thương phẩm của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: 5 xe ô tô chở trộn bê tông thương phẩm.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 12 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: giá trị của 2 máy đào bánh xích PC 450-7 và PC 300-7, giá trị của 01 xe xúc đào thủy lực.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170 W-7. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170W-7.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo 4 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐTD ngày 25 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 06 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐTD ngày 31 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 02 ô tô ticc nước. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 36 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 2 xe ô tô ticc nước.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐTD ngày 04 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy xúc lật. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy xúc lật hở và xe tải nhỏ hiệu Suzuki.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 04/2010/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông và 01 xe chở mẫu bê tông thí nghiệm. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến Quý IV năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe ô tô chở trộn bê tông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo 2 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/HDTD-2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dây chuyền nghiên sét đá, cụm nghiên côn phục vụ cho dự án khai thác chế biến đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại trạm Đồng Võ III, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 1,75%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 10/HDTC2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HDTDDA/NHCT326-Vimeco ngày 29 tháng 8 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư thay thế nâng cao năng lực cho dây chuyền nghiên đá Shibang tại mỏ đá Phú Mẫn. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12% năm, có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là máy nghiên côn 1300CSH, máy nghiên hàm 4230 và máy nghiên hàm 5013, sàng cấp liệu đầu vào và tủ điều khiển.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo 3 Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 00122/2009/0000864 ngày 07 tháng 5 năm 2009. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua xe bơm bê tông công suất 140 m³/h. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 27 tháng 2 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 122/2008/0000801 ngày 28 tháng 4 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư mua mới 05 xe trộn bê tông nguyên chiếc hiệu Huyndai. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 28 tháng 4 năm 2013. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 3,5%/năm. Thủ tục thế chấp là 5 xe chở trộn bê tông nhãn hiệu Huyndai.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn 122/2010/0001017 ngày 22 tháng 3 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dự án mua 02 máy khoan cọc nhồi, gầu khoan mò đáy, tháp bơm bê tông, hệ thống làm lạnh nước cho trạm bơm bê tông thương phẩm chất lượng cao. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 3 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 01 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo 6 khế ước nhận vay từ năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 12/2011/PLKUVV ký ngày 09 tháng 01 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đồng ý cho Công ty trả nợ khoản vay 56.781.592.404 VND trong vòng 2 năm 3 tháng, từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 12 năm 2013. Dư nợ vay tại 31 tháng 12 năm 2013 là 8.781.592.404 VND. Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam bắt đầu tính lãi khoản vay này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011. Lãi suất là 0,8%/tháng cho kỳ đầu tiên và được điều chỉnh 6 tháng/lần.
- (vi) Khoản vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐ ngày 07 tháng 11 năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất khoản vay là được tính bằng lãi suất huy động bình quân 12 tháng (VND) trả lãi sau của Ngân hàng cộng phí ngân hàng 4%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo nhưng đảm bảo không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu và không cao hơn lãi suất cho vay tối đa do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhập khẩu máy khoan nhồi ED 5500.

THUỶ TẾ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	77.024.517.649	18.064.001.225	211.979.904.527
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.741.658.873	10.741.658.873
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích các quỹ	-	-	-	(9.526.000.000)	(9.526.000.000)
Giảm khác trong năm	-	(30.579.500)	-	4.630.997	(25.948.503)
Tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	18.064.001.225	11.411.675.523
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	9.463.887.589	9.463.887.589
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Trích các quỹ	-	-	1.732.488.890	(4.302.897.379)	(2.570.408.489)
Tại ngày 31/12/2013	65.000.000.000	30.000.000.000	76.993.938.149	19.796.490.115	10.072.665.733
					201.863.093.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. VÔN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	100	65.000.000.000	65.000.000.000

c. Cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 8 tháng 4 năm 2013 của Công ty mẹ, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 10% vốn điều lệ, tương đương 6.500.000.000 VND; trích Quỹ dự phòng tài chính 1.732.488.890 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.500.000.000 VND.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2013, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỀU SỐ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguồn vốn kinh doanh	4.631.000.000	4.631.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	142.259.737	142.259.737
Quỹ dự phòng tài chính	41.215.900	41.215.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	338.036.840	156.153.956
	5.152.512.477	4.970.629.593

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- | | |
|------------------------------|---|
| Bộ phận sản xuất công nghiệp | - Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng. |
| Bộ phận xây lắp | - Xây lắp công trình theo hợp đồng. |
| Bộ phận khác | - Hoạt động khác. |

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán	Sản xuất			Tổng cộng
	Xây lắp	công nghiệp	Lĩnh vực khác	
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	
VND				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	358.942.282.176	250.870.665.626	150.189.152.834	760.002.100.636
Tài sản không phân bổ				68.437.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				<u>828.439.100.636</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.434.015.787	136.427.654.305	78.408.901.843	352.270.571.935
Nợ phải trả không phân bổ				269.152.922.226
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>621.423.494.161</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh				
	Xây lắp	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013
VND				
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	350.839.346.072	334.513.032.161	68.576.549.111	753.928.927.344
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>350.839.346.072</u>	<u>334.513.032.161</u>	<u>68.576.549.111</u>	<u>753.928.927.344</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	33.918.848.726	16.732.892.059	20.012.706.803	70.664.447.588
Chi phí không phân bổ				(31.952.620.886)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				38.711.826.702
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				5.161.318.059
Chi phí tài chính				(32.643.436.740)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác				3.355.967.488
Lợi nhuận trước thuế				14.585.675.509
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(4.687.139.490)
Lợi nhuận trong năm				9.898.536.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các *thuyết minh* này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với *báo cáo tài chính hợp nhất* kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm 2012

Bảng cân đối kế toán	Sản xuất			
	Xây lắp 31/12/2012 VND	công nghiệp 31/12/2012 VND	Lĩnh vực khác 31/12/2012 VND	Tổng cộng 31/12/2012 VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	443.463.439.034	262.687.322.355	166.177.854.131	872.328.615.520
Tài sản không phân bổ				80.066.592.856
Tổng tài sản hợp nhất				<u>952.395.208.376</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	115.504.469.529	199.679.429.813	72.456.343.027	387.640.242.369
Nợ phải trả không phân bổ				358.314.721.517
Tổng nợ phải trả hợp nhất				<u>745.954.963.886</u>
Báo cáo kết quả kinh doanh	Sản xuất			
	Xây lắp Năm 2012 VND	công nghiệp Năm 2012 VND	Lĩnh vực khác Năm 2012 VND	Tổng cộng Năm 2012 VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	456.267.615.123	383.546.198.607	138.337.923.066	978.151.736.796
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>456.267.615.123</u>	<u>383.546.198.607</u>	<u>138.337.923.066</u>	<u>978.151.736.796</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	74.019.874.885	(4.859.517.610)	22.458.920.456	91.619.277.731
Chi phí không phân bổ				(28.430.568.714)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				63.188.709.017
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				8.148.251.002
Chi phí tài chính				(50.087.943.371)
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác				(6.128.504.900)
Lợi nhuận trước thuế				15.120.511.748
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.411.309.927)
Lợi nhuận trong năm				11.709.201.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.976.470.980	978.487.337.155
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	21.460.394.457	86.332.195.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.163.698.290	52.341.327.890
Doanh thu hợp đồng xây dựng	350.839.346.072	456.267.615.123
Doanh thu sản xuất công nghiệp	334.513.032.161	383.546.198.607
	753.976.470.980	978.487.337.155
Các khoản giảm trừ doanh thu	47.543.636	335.600.359
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	753.928.927.344	978.151.736.796

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.581.876.285	74.096.960.647
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.434.257.574	41.842.400.134
Giá vốn hợp đồng xây dựng	247.468.205.795	382.187.382.067
Giá vốn sản xuất công nghiệp	317.780.140.102	388.405.716.217
	683.264.479.756	886.532.459.065

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.643.395.612	499.442.542.102
Chi phí nhân công	92.161.676.657	93.285.626.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.667.770.812	40.017.150.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.491.453.488	205.972.937.849
Chi phí khác	26.589.181.845	39.591.380.754
	692.553.478.414	878.309.637.333

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.901.318.059	7.518.226.002
Thu lãi cổ tức	260.000.000	251.625.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	378.400.000
	5.161.318.059	8.148.251.002

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	27.309.461.760	49.856.757.177
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.286.844.980	-
Chi phí tài chính khác	47.130.000	231.186.194
	32.643.436.740	50.087.943.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	11.020.957.576	6.636.772.717
Các khoản thu nhập khác	230.445.116	163.353.790
Cộng thu nhập khác	11.251.402.692	6.800.126.507
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.289.361.772	1.848.682.413
Chi phí lãi phạt của hợp đồng góp vốn dự án Cao Xanh	-	10.590.415.995
Các khoản chi phí khác	4.606.073.432	489.532.999
Cộng chi phí khác	7.895.435.204	12.928.631.407
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	3.355.967.488	(6.128.504.900)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.463.887.589	10.741.658.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	9.463.887.589	10.741.658.873
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.456	1.653

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	245.077.587.770	316.772.357.418
Trữ: Tiền và các khoản tương đương tiền	88.549.703.299	84.704.381.584
Nợ thuần	156.527.884.471	232.067.975.834
Vốn chủ sở hữu	201.863.093.997	201.469.614.897
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,78	1,15

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.549.703.299	84.704.381.584
Phải thu khách hàng và phải thu khác	461.995.833.454	491.015.208.793
Đầu tư dài hạn	10.437.000.000	15.723.844.980
Tổng cộng	560.982.536.753	591.443.435.357
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	245.077.587.770	316.772.357.418
Phải trả người bán và phải trả khác	305.367.244.559	336.337.516.190
Chi phí phải trả	18.035.227.954	12.624.991.078
Tổng cộng	568.480.060.283	665.734.864.686

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng giám đốc đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do sự thay đổi về lãi suất của các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thay đổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm 2013 sẽ giảm/tăng 4.854.098.555 VND (năm 2012: 5.752.322.100 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(4.854.098.555)
VND	-200	4.854.098.555
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(5.752.322.100)
VND	-200	5.752.322.100

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.549.703.299	-	88.549.703.299
Phái thu khách hàng và phải thu khác	461.995.833.454	-	461.995.833.454
Dầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	550.545.536.753	10.437.000.000	560.982.536.753

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	238.245.587.770	6.832.000.000	245.077.587.770
Phái trả người bán và phái trả khác	303.877.167.559	1.490.077.000	305.367.244.559
Chi phí phái trả	18.035.227.954	-	18.035.227.954
	560.157.983.283	8.322.077.000	568.480.060.283
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.612.446.530)	2.114.923.000	(7.497.523.530)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.704.381.584	-	84.704.381.584
Phải thu khách hàng và phải thu khác	491.015.208.793	-	491.015.208.793
Dầu tư dài hạn	-	15.723.844.980	15.723.844.980
	575.719.590.377	15.723.844.980	591.443.435.357
31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	302.167.582.191	14.604.775.227	316.772.357.418
Phải trả người bán và phải trả khác	335.503.216.190	834.300.000	336.337.516.190
Chi phí phải trả	12.624.991.078	-	12.624.991.078
	650.295.789.459	15.439.075.227	665.734.864.686
Chênh lệch thanh khoản thuần	(74.576.199.082)	284.769.753	(74.291.429.329)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯỚC VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vipaco	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	Cùng Tổng Công ty
Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường lát Hòa Lạc	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Ban điều hành dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Ban điều hành dự án thuỷ điện Buôn Kuốp	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ Dư VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

Bán hàng

STT	Tên đơn vị	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	130.831.564.270	109.077.798.953
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	409.698.045	2.750.915.000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	2.738.215.967	6.313.765.000
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	1.655.881.779	28.783.225.223
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.717.033.364	-
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	8.790.166.673	23.618.174.614
7	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	34.379.681.377	1.344.475.754
8	Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	884.217.890	1.827.730.346
9	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	1.463.858.967	2.229.484.020
10	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	124.366.341.595	170.299.514.985
11	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường lâng Hoà Lạc	66.573.764.538	28.299.233.612
12	Ban điều hành tổ hợp dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	-	33.987.059.547
13	Ban điều hành dự án Hồ chứa nước Cửu Đạt	16.842.803.634	47.059.488.070
14	Ban điều hành dự án thủy điện Buôn Kuốp	-	15.548.345.168
15	Công ty Cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	411.097.869	390.038.135
16	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	561.218.129	407.725.060

Mua hàng:

STT	Tên đơn vị	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	9.259.475.932	18.043.217.170
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	6.944.338.182	67.989.833.826
3	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	587.837.667	16.364.304.251
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	3.699.261.610	10.441.622.220
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	713.127.301	3.895.511.742
6	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch	5.768.323.329	11.642.493.851
7	Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex	21.670.594.728	41.557.489.989

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản đầu tư:

STT	Tên đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
4	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
5	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Các khoản vay:

STT	Tên đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
1	Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	8.781.592.404	26.781.592.404

Các khoản phải thu:

STT	Tên đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	31.573.750.053	20.876.254.651
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.024.310.723	5.061.936.445
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.211.910.351	6.069.872.701
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	15.321.155.721	21.457.367.481
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.797.626.450	51.175.000
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	8.027.281.963	12.726.562.717
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	376.677.500	338.078.500
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.982.730.028	7.994.730.028
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
10	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	23.342.819.442	21.773.204.082
11	Công ty cổ phần tư vấn, đầu tư xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	2.800.449.970	2.648.815.219
12	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	1.994.837.425	384.592.561
13	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	35.224.605.859	6.118.395.972
14	Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường láng Hòa Lạc	59.151.244.287	38.021.553.060
15	Ban điều hành tổ hợp Dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	8.738.754.679	32.377.660.075
16	Ban điều hành Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	24.452.501.179
17	Ban điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	-	24.140.226.363

Các khoản người mua trả tiền trước:

STT	Tên đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	969.722.905	984.557.454
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.000.000.000	1.000.000.000
3	Ban điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	982.320.665	-

Các khoản phải trả:

STT	Tên đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	191.985.873	359.247.900
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.905.546.422	40.575.672
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	17.488.156.546	21.662.964.539
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	822.259.077	753.071.306
6	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	726.890.322	653.405.922
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.717.484.816	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.087.107.600	2.636.349.800

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Võ Thị Hải An
Người lập biểu

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2014

